



zǒu lòu

走漏

Verb · leak out; divulge

Example Sentences

mì mì zǒu lòu le

秘密走漏了。

The secret leaked out.

xiǎo xīn bié ràng xiāo xī zǒu lòu chū qù

小心别让消息走漏出去。

Be careful not to let the news leak out.

huì yì nèi róng yì wài zǒu lòu yīn qǐ le guǎng fàn guān zhù

会议内容意外走漏，引起了广泛关注。

The content of the meeting accidentally leaked, attracting widespread attention.

Trace each character, then write the word on your own.

走	走	走	走	走	走	走	走	走	走
漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏
漏	漏	漏	漏	漏	漏				